

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1020 /TB-CHP

V/v Công bố Báo cáo tài chính
Quý I năm 2018

Hải phòng, ngày 27 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hùng Việt
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý I năm 2018 (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày 26/4/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - Văn bản số 1014 /CHP ngày 26/4/2018 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh quý I năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

-Nhu trên.

-Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hùng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1013 /CHP

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018**

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.221.893.909.937	2.085.080.943.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	376.620.596.650	283.689.798.159
1. Tiền	111		243.280.596.650	183.689.798.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.340.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.345.800.000.000	1.350.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.345.800.000.000	1.350.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		405.691.457.807	362.604.792.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	253.571.216.508	239.791.355.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		146.762.543.696	116.964.964.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	31.327.623.868	31.561.032.572
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(25.969.926.265)	(25.712.560.171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		46.899.644.406	41.924.584.941
1. Hàng tồn kho	141	V.06	46.899.644.406	41.924.584.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.882.211.074	46.361.768.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	18.249.196.681	16.370.409.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	26.009.166.243	26.449.827.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	2.623.848.150	3.541.531.594
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.068.954.807.267	3.151.201.629.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		316.486.000	320.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	316.486.000	320.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.661.807.958.787	2.757.442.452.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.659.165.185.696	2.754.651.575.543
- Nguyên giá	222		6.771.023.850.412	6.762.852.394.015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.111.858.664.716)	(4.008.200.818.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.642.773.091	2.790.877.421
- Nguyên giá	228		36.632.249.838	36.632.249.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.989.476.747)	(33.841.372.417)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	60.179.102.290	46.663.006.357
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.179.102.290	46.663.006.357
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	258.402.263.800	254.703.777.851
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		241.706.258.812	237.929.772.863
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.059.131.012)	(981.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.248.996.390	92.071.406.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	62.220.873.732	65.626.018.324
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	26.028.122.658	26.445.388.176
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.290.848.717.204	5.236.282.573.467

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.211.859.470.381	1.228.734.872.093
I. Nợ ngắn hạn	310		472.671.218.658	498.608.587.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45.110.620.116	52.813.228.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.271.860.634	4.022.069.602
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	20.557.711.786	31.506.874.219
4. Phải trả người lao động	314		70.628.439.315	116.226.950.214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	141.089.398.788	132.576.176.131
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	65.926.349.784	19.265.787.566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	49.579.820.287	56.158.685.439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	41.538.141.000	42.562.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.968.876.948	43.476.315.623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		739.188.251.723	730.126.284.311
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	733.448.502.088	725.015.885.896
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	5.739.749.635	5.110.398.415
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.078.989.246.823	4.007.547.701.374
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	4.078.989.246.823	4.007.547.701.374
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		269.047.001.206	269.015.348.989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		575.582.498.877	531.124.970.411
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		530.927.294.412	182.293.891.386
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.655.204.465	348.831.079.025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		505.461.910.811	478.509.546.045
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.290.848.717.204	5.236.282.573.467

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.20	458.570.835.924	563.219.371.791	458.570.835.924	563.219.371.791
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		458.570.835.924	563.219.371.791	458.570.835.924	563.219.371.791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	310.366.880.029	350.420.032.025	310.366.880.029	350.420.032.025
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		148.203.955.895	212.799.339.766	148.203.955.895	212.799.339.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	5.818.361.967	11.342.619.703	5.818.361.967	11.342.619.703
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	36.919.031.770	18.515.398.284	36.919.031.770	18.515.398.284
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>10.350.523.586</i>	<i>10.630.740.502</i>	<i>10.350.523.586</i>	<i>10.630.740.502</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.974.161.948	2.626.598.092	3.974.161.948	2.626.598.092
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	37.852.744.344	41.893.141.664	37.852.744.344	41.893.141.664
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.224.703.696	166.360.017.613	83.224.703.696	166.360.017.613
12. Thu nhập khác	31	VI.24	727.272.781	909.451.023	727.272.781	909.451.023
13. Chi phí khác	32	VI.25	370.914.272	249.243.122	370.914.272	249.243.122
14. Lợi nhuận khác	40		356.358.509	660.207.901	356.358.509	660.207.901
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		83.581.062.205	167.020.225.514	83.581.062.205	167.020.225.514
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	11.344.141.754	27.628.754.894	11.344.141.754	27.628.754.894

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ I		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	629.351.220	(14.978.982)	629.351.220	(14.978.982)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		71.607.569.231	139.406.449.602	71.607.569.231	139.406.449.602
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		44.655.204.465	106.811.579.225	44.655.204.465	106.811.579.225
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		26.952.364.766	32.594.870.377	26.952.364.766	32.594.870.377
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		136,58	326,68	136,58	326,68

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2018 đến 31/03/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.581.062.205	167.020.225.514
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		103.720.963.490	104.606.226.089
- Các khoản dự phòng	03		(688.992.906)	219.328.206
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		25.769.688.449	180.608.981
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.917.612.435)	(6.545.019.962)
- Chi phí lãi vay	06		10.350.523.586	10.630.740.502
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		213.815.632.389	276.112.109.330
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.919.597.711)	(60.292.087.159)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.975.059.465)	(1.122.181.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.854.207.723)	(52.861.116.018)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.526.357.441	(111.085.192)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.221.252.970)	(4.021.847.039)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.665.571.052)	(43.999.078.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.900.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.426.351.591)	(6.707.715.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144.283.849.318	106.996.998.018
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(47.289.042.330)	(3.739.823.672)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(396.200.000.000)	(292.940.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		400.900.000.000	280.900.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.300.551.042	11.523.956.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27.288.491.288)	(4.255.867.281)
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(24.397.056.488)	(23.728.684.342)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.093.000)	(20.678.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.413.149.488)	(23.749.362.342)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		92.582.208.542	78.991.768.395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		283.689.798.159	520.069.355.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		348.589.949	(114.701.183)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		376.620.596.650	598.946.423.104

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2018 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 31/03/2018, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 31/03/2018, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phân lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phần chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng,
Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng
phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài
sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập
nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	2.893.774.498	1.479.795.524
Tiền gửi không kỳ hạn	240.386.822.152	182.210.002.635
Các khoản tương đương tiền	133.340.000.000	100.000.000.000
Cộng	376.620.596.650	283.689.798.159

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.345.800.000.000	1.350.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.345.800.000.000	1.350.500.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	253.571.216.508	239.791.355.195
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	<i>9.236.394.734</i>	<i>13.501.075.334</i>
<i>SITC container Lines co.,ltd</i>	<i>16.947.129.649</i>	<i>19.825.231.019</i>
<i>Wan hai lines ltd</i>	<i>27.360.361.931</i>	<i>16.954.183.678</i>
Phải thu các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</i>	<i>183.720.880</i>	<i>174.177.718</i>
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	<i>832.121.465</i>	<i>807.614.991</i>
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HH</i>	<i>771.766.929</i>	<i>539.152.857</i>
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>	<i>401.145.387</i>	<i>257.938.560</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	<i>7.715.811.417</i>	<i>10.819.024.717</i>
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>	<i>2.332.000</i>	<i>30.866.000</i>
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	<i>2.874.273.693</i>	<i>1.857.411.573</i>
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	<i>34.830.669</i>	<i>367.750.053</i>
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	<i>602.360.000</i>	<i>736.076.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	<i>4.275.609.366</i>	<i>6.836.118.471</i>
<i>Cty CP HGH Logistics</i>	<i>1.103.199.900</i>	<i>964.003.810</i>

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	31.327.623.868		31.561.032.572	
Tạm ứng	1.109.573.364		688.057.763	
Ký cược, ký quỹ			350.000.000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	14.414.645.347	24.771.745.902
Phải thu NLD nộp bổ sung thuế TNCN	1.440.547.273	1.576.452.040
Phải thu khác	14.362.857.884	4.174.776.867

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	316.486.000		320.986.000	
Phải thu người lao động	316.486.000		320.986.000	
Cộng	31.644.109.868		31.882.018.572	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	46.899.644.406		41.924.584.941	
Nguyên, vật liệu	34.927.136.271		30.992.730.873	
Công cụ dụng cụ	11.870.710.849		10.857.861.930	
Hàng hóa	101.797.286		73.992.138	
Cộng	46.899.644.406		41.924.584.941	

07 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

13.159.320.496

569.244.545

Trong đó:

04 cần trục giàn RTG

12.993.646.860

Xây dựng cơ bản

47.019.781.794

46.093.761.812

Trong đó:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

40.105.244.680

19.569.480.015

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GD 3

3.327.745.324

3.327.745.324

Bãi chứa hàng và đường chạy cho RTG GD2

11.869.988.678

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	18.249.196.681	16.370.409.530
Phí bảo hiểm	6.819.166.207	7.915.988.354
Công cụ, dụng cụ	3.755.805.046	4.257.848.020
Chi phí sửa chữa, nạo vét	1.613.709.123	2.266.073.028

Chi ngắn hạn khác	6.060.516.305	1.930.500.128
10.2 Dài hạn	62.220.873.732	65.626.018.324
Chi phí sửa chữa	20.325.439.540	22.159.776.576
Công cụ dụng cụ	11.145.656.471	12.408.107.745
Chi ngắn hạn khác	30.749.777.721	31.058.134.003
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>29.983.550.464</i>	<i>30.174.528.493</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>766.227.257</i>	<i>883.605.510</i>
Cộng	80.470.070.413	81.996.427.854

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	45.110.620.116	52.813.228.988
Phải trả các bên liên quan		
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	<i>2.386.595.693</i>	<i>2.583.254.356</i>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	31.506.874.219	55.857.400.036	66.806.562.469	20.557.711.786
Thuế GTGT	1.289.918.387	25.666.496.108	23.587.806.888	3.368.607.607
Thuế GTGT hàng nhập		6.959.016.345	6.959.016.345	
Thuế TNDN	23.158.032.988	11.344.141.754	23.448.542.923	11.053.631.819
Thuế TNCN	1.064.059.824	3.899.814.789	4.907.265.273	56.609.340
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.994.863.020	7.795.757.040	7.711.757.040	6.078.863.020
Thuế khác		192.174.000	192.174.000	

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	26.449.827.257	19.371.303.050	19.811.964.064	26.009.166.243
Thuế phải thu	3.541.531.594	217.028.129	1.134.711.573	2.623.848.150
Thuế TNDN	600.762.016	217.028.129		817.790.145
Thuế TNCN	2.934.169.579		1.128.111.574	1.806.058.005
Thuế GTGT	6.599.999		6.599.999	

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	141.089.398.788	132.576.176.131
Lãi vay phải trả	139.436.371.382	132.307.100.766
Các khoản trích trước khác	1.653.027.406	269.075.365

15 PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	65.926.349.784	19.265.787.566
Kinh phí công đoàn	1.361.583.462	3.619.502.563
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	68.860.338	80.840.122
Tiền ăn ca	1.737.334.000	7.887.946.500
Phải trả NLĐ thuế TNCN hoàn trả	3.056.236.014	3.060.262.113
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.393.469.350	2.409.562.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.308.866.620	2.207.673.918
16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	41.538.141.000	42.562.500.000
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ	22.538.141.000	23.562.500.000
Dự phòng nợ vết bên cảng	19.000.000.000	19.000.000.000
17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giảm giá hàng bán		417.265.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	26.028.122.658	26.028.122.658
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	26.028.122.658	26.445.388.176
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	5.739.749.635	5.110.398.415
18 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		

Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	269.047.001.206	269.015.348.989
Cộng	269.047.001.206	269.015.348.989
19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	4.825.701,51	5.918.446,72
<i>EUR</i>	6,85	28.339,97
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	458.570.835.924	563.219.371.791
21 GIÁ VỐN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	310.366.880.029	350.420.032.025
22 DOANH THU TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.943.450.487	3.918.421.870
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	836.742.982	965.302.295
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.045.538	6.456.574.122
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	1.122.960	2.321.416
Cộng	5.818.361.967	11.342.619.703

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay, lãi vay oda	10.350.523.586	10.630.740.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	683.774.197	1.371.474.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.806.733.987	6.637.183.103
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	78.000.000	(124.000.000)
Cộng	36.919.031.770	18.515.398.284
24 THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Tiền điện cho thuê ngoài	129.424.272	80.745.490
Các khoản khác	597.848.509	828.705.533
Cộng	727.272.781	909.451.023
25 CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	370.914.272	249.243.122
Cộng	370.914.272	249.243.122
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	17.961.605.174	21.893.283.205
Lợi thế kinh doanh		3.206.196.000
Chi phí khấu hao	2.284.769.402	2.343.720.641
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	257.366.094	924.713.206
Chi phí mua ngoài	2.176.114.763	2.086.882.044
Các khoản chi khác	15.172.888.911	11.438.346.568
Cộng	37.852.744.344	41.893.141.664
27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	30.270.553.782	35.700.059.192
Chi phí nhân công	141.534.731.284	169.776.949.417
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.720.963.490	104.606.226.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.816.616.481	22.107.669.074
Chi phí bằng tiền khác	44.876.759.336	60.122.269.917
Cộng	348.219.624.373	392.313.173.689
28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	11.344.141.754	27.628.754.894
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Năm nay	Năm trước

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	629.351.220	(14.978.982)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	629.351.220	(14.978.982)

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Kế ước thông thường	24.397.056.488	23.728.684.342

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	241.706.258.812			237.929.772.863		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	151.751.470.933			148.217.815.466		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	19.043.931.566			18.563.019.188		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.409.381.527			2.675.784.155		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.466.943.767			26.459.573.255		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	24.248.692.561			24.433.872.837		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429			5.518.034.429		
Cty CP HPH Logistics	12.267.804.029			12.061.673.533		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.059.131.012)		17.755.136.000	(981.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		444.658.800	122.500.000		527.051.460
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.059.131.012)	1.122.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000
Tổng cộng	259.461.394.812	(1.059.131.012)		255.684.908.863	(981.131.012)	

05. NỢ XẤU **PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	16.192.345.940	(15.219.274.796)		16.149.734.161	(15.176.663.017)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700			5.276.700		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	386.835	(386.835)		385.475	(385.475)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

05. NỢ XẤU **PHỤ LỤC 02**

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.275.131.828	(3.275.131.828)		3.264.678.652	(3.264.678.652)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	384.665.311	(384.665.311)		383.312.939	(383.312.939)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	434.790.755	(434.790.755)		434.432.393	(434.432.393)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.488.086	(461.488.086)		461.465.106	(461.465.106)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	-61.384.271	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.343.030	(65.343.030)		65.113.303	(65.113.303)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	243.524.650	(243.524.650)		273.524.650	(273.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm			PHỤ LỤC 02
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
	MCC Transport Singapore Pte, Ltd	364.811.802	(364.811.802)		304.618.000	(304.618.000)	
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	8.694.117.497	(6.085.882.248)	2.608.235.249	7.181.018.942	(5.026.713.259)	2.154.305.683	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	242.165.537	(169.515.876)	72.649.661	301.296.330	(210.907.431)	90.388.899	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	8.353.620.960	(5.847.534.672)	2.506.086.288	6.879.722.612	(4.815.805.828)	2.063.916.784	
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(68.831.700)	29.499.300				
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	8.699.666.416	(4.349.833.209)	4.349.833.207	10.388.495.764	(5.194.247.883)	5.194.247.881	
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	1.576.684.763	(788.342.382)	788.342.381	3.050.583.111	(1.525.291.556)	1.525.291.555	
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(49.165.500)	49.165.500	
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	5.050.795.970	(2.525.397.985)	2.525.397.985	5.050.795.970	(2.525.397.985)	2.525.397.985	
Maersk Lines A/S	219.068.700	(109.534.350)	109.534.350	335.668.700	(167.834.350)	167.834.350	
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	98.158.580	(49.079.290)	49.079.290	98.158.580	(49.079.290)	49.079.290	
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.754.958.403	(877.479.202)	877.479.201	1.754.958.403	(877.479.202)	877.479.201	
5.4. Nợ quá hạn dưới 1 năm	1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695	1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695	
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695	1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695	
Tổng cộng	34.635.916.560	(25.969.926.265)	7.692.919.151	34.769.035.574	(25.712.560.171)	8.083.404.259	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.726.482.489.619	600.866.479.251	3.367.420.507.053	68.082.918.092	6.762.852.394.015
2. Số tăng trong năm	164.278.303		7.949.918.094	57.260.000	8.171.456.397
- Mua trong năm			7.949.918.094	57.260.000	8.007.178.094
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	164.278.303				164.278.303
3. Số giảm trong năm					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ	2.726.646.767.922	600.866.479.251	3.375.370.425.147	68.140.178.092	6.771.023.850.412
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.515.582.189.906	426.804.870.793	2.027.098.667.336	38.715.090.437	4.008.200.818.472
2. Số tăng trong năm	28.946.329.481	15.023.238.385	57.786.403.904	1.901.874.474	103.657.846.244
- Khấu hao trong năm	28.946.329.481	15.023.238.385	57.786.403.904	1.901.874.474	103.657.846.244
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	1.544.528.519.387	441.828.109.178	2.084.885.071.240	40.616.964.911	4.111.858.664.716
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.210.900.299.713	174.061.608.458	1.340.321.839.717	29.367.827.655	2.754.651.575.543
- Tại ngày cuối kỳ	1.182.118.248.535	159.038.370.073	1.290.485.353.907	27.523.213.181	2.659.165.185.696
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					25.796.291.965
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					553.609.510.238

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 04
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				36.632.249.838	36.632.249.838
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				36.632.249.838	36.632.249.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				33.841.372.417	33.841.372.417
2. Số tăng trong năm				148.104.330	148.104.330
- Khấu hao trong năm				148.104.330	148.104.330
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				33.989.476.747	33.989.476.747
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				2.790.877.421	2.790.877.421
- Tại ngày cuối kỳ				2.642.773.091	2.642.773.091
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					32.947.375.838

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH						
11.1 VAY NGẮN HẠN	49.579.820.287	49.579.820.287	17.818.191.336	(24.397.056.488)	56.158.685.439	56.158.685.439
Nợ dài hạn đến hạn trả	49.579.820.287	49.579.820.287	17.818.191.336	(24.397.056.488)	56.158.685.439	56.158.685.439
Vay ODA giai đoạn II	33.344.597.287	33.344.597.287	17.813.431.136	(15.531.166.151)	31.062.332.302	31.062.332.302
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	16.235.223.000	16.235.223.000	4.760.200	(8.865.890.337)	25.096.353.137	25.096.353.137
11.2 VAY DÀI HẠN	733.448.502.088	733.448.502.088	23.963.782.343	(15.531.166.151)	725.015.885.896	725.015.885.896
Loại kỳ hạn trên 5 năm	733.448.502.088	733.448.502.088	23.963.782.343	(15.531.166.151)	725.015.885.896	725.015.885.896
Vay ODA giai đoạn II	350.118.271.501	350.118.271.501	23.963.782.343	(15.531.166.151)	341.685.655.309	341.685.655.309
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	783.028.322.375	783.028.322.375	41.781.973.679	(39.928.222.639)	781.174.571.335	781.174.571.335

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

PHỤ LỤC SỐ 06

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2017	3.269.600.000.000	72.599.527.038	156.122.712.580	(613.301.691.109)	492.034.247.315	442.732.852.463	3.819.787.648.287
- Lãi trong năm nay					348.831.079.025	133.453.966.210	482.285.045.235
- Tăng khác			139.221.040		7.355.372.792		7.494.593.832
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			112.876.984.972		(112.876.984.972)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(73.416.122.000)	(7.719.000.000)	(81.135.122.000)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(89.280.000.000)	(220.064.000.000)
- Giảm khác			(123.569.603)		(18.621.749)	(678.272.628)	(820.463.980)
Số dư tại 31/12/2017	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.015.348.989	(613.301.691.109)	531.124.970.411	478.509.546.045	4.007.547.701.374
Số dư tại ngày 1/1/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.015.348.989	(613.301.691.109)	531.124.970.411	478.509.546.045	4.007.547.701.374
- Lãi trong năm nay					44.655.204.465	26.952.364.766	71.607.569.231
- Tăng khác			31.652.217				31.652.217
- Giảm khác					(197.675.999)		(197.675.999)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.047.001.206	(613.301.691.109)	575.582.498.877	505.461.910.811	4.078.989.246.823

Thuyết minh giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

PHỤ LỤC SỐ 07

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		3.611.013.340
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.677.625	283.535.000
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		4.948.849.721
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.950.000	282.060.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.774.207.391	1.651.131.290
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	416.065.888	498.118.400
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vianbridge LTD)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	902.380.000	929.195.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.796.825.369	6.813.135.723
Cty CP Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.038.182
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		29.560.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		8.830.000
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.289.368.719	775.556.782
Mua dịch vụ	5.553.212.045	6.075.353.766
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	442.754.369	480.315.935
Cty CP HGH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.002.909.000	

HÔNG
★
CP